



Bài tập Collocation với Have

I. Chọn đáp án đúng và điền vào chỗ trống:

1. May Jane _____ with you?
 - a. have a conversation
 - b. has a conversation
 - c. have a snooze
2. The group of students _____ in the garden.
 - a. had a bath
 - b. had a chat
 - c. having a chat
3. Anna asked Jack to _____ with his mother about the holiday.
 - a. have a talk
 - b. have an interview
 - c. have a break
4. I'm going to _____ in the evening.
 - a. have a taste
 - b. have a lot in common
 - c. have a shower
5. Then you can relax, _____ and a nice dinner.
 - a. have a haircut
 - b. have a bath
 - c. had a bath
6. Mary _____ for a job with a publisher.
 - a. having an interview
 - b. have a break
 - c. had an interview
7. I will _____ in 30 minutes.
 - a. have a meeting
 - b. has a meeting
 - c. have a day off

II. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:

1. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:
 - a. Have a break
 - b. Have a rest
 - c. Have a conversation
2. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:
 - a. Have an argument
 - b. Have a stretch
 - c. Have a fight
3. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:
 - a. Have fun
 - b. Have dinner



- c. Have lunch
- 4. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:
 - a. Have a dance
 - b. Have a jog
 - c. Have a day off
- 5. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:
 - a. Have a go
 - b. Have a relationship
 - c. Have a try

III. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa

- 1. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa:



- a. have a nice day
 - b. have a swim
 - c. have a jog
- 2. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa:



- a. have a hard time
- b. have a swim
- c. have a walk

3. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa:



- a. have a cup of coffee
- b. have a look at
- c. have a bath
- 4. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa:



- a. have a meal
 - b. have a shave
 - c. have a walk
5. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa:



- a. have a conversation
- b. have a shower
- c. have a breakfast

IV. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh

1. work/ until/ studying/I/ will/ have/After/ nap/ and/a/ out/ 7 PM.
2. you/ housework/Let's/ a/ break/ when/this/have/ finish .
3. I/ have/ a/ after/snooze/ lunch /often.
4. will/ a/She/have/ next / holiday/ year.
5. have/ me/Will/ you/ a/ with/ dance?

V. Tìm lỗi sai trong câu và chọn đáp án đúng

1. She have a headache.
 - a. She -> He
 - b. have -> Has
 - c. a -> an
2. If Mary stayed out in the rain, she would have a shower.
 - a. shower -> cold
 - b. stayed -> stay
 - c. in -> on
3. Mary is going to have a child next month.
 - a. have -> having
 - b. child -> baby
 - c. next -> last



4. Has a taste of the sauce and tell me if you need sugar.
 - a. taste -> bite
 - b. if -> whether
 - c. has -> have
5. Who doesn't like to have an bite of something sweet?
 - a. an -> a
 - b. bite -> bitten
 - c. Who -> what

VI. Điền cụm Collocation đúng vào chỗ trống:

1. Happy birthday to all those who _____ this month. (**have a birthday / have a taste / have a bite**)
2. Instead of _____ about this issue, why don't we go to the beach and have a rest? (**have a break/ have an interview/ have a discussion**)
3. Sam's friends _____ about what game to play. (**had a stretch /had an argument/ had a doubt**)
4. Mary doesn't want to _____ about that matter. (**have a fight/ have fun/ have a meal**)
5. We're going to _____ to see who can swim the furthest. (**have a competition/ have a fight/ have a discussion**)

VII. Nghe đoạn audio sau và điền từ cụm từ còn thiếu vào chỗ trống:

1. Even a six-year-old can _____ at night sometimes.
2. She had to _____ out because of caries.
3. My father _____ , so he also has a big belly.
4. She _____ her job in the future, it's a singer.
5. She _____ about monsters.

VIII. Điền Collocation thích hợp vào chỗ trống:

Have a diet	Have a lot in common	Have a reservation	Have a try	Have a problem
Have an experience	Has a feeling	Has a business trip	Has a plan	had an idea

1. I _____ and just eat vegetables and fruit.
2. She can eat all of the food in the fridge - I don't _____ with that.
3. Before applying for this job, you should _____ in working with children.
4. Even if she doesn't _____ there may still be availability on weekdays.
5. She _____ away for a week. She will buy souvenirs for everyone.
6. She can't get the cork out of the bottle - could you _____ ?
7. When you meet Sam, you'll find that you _____ , including your love of classical music.



8. Jane _____ but she needs your help.
9. She _____ we've known each other before.
10. Hey Sam, I _____ about how to celebrate Mom's birthday.



Đáp án

I. Chọn đáp án đúng và điền vào chỗ trống:

1. a
2. b
3. a
4. c
5. b
6. c
7. a

II. Chọn đáp án khác với những đáp án còn lại:

1. c
2. b
3. a
4. c
5. b

III. Chọn Collocation phù hợp với hình ảnh minh họa:

1. b
2. c
3. a
4. a
5. a

IV. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh

1. After studying, I will have a nap and work out until 7 PM.
2. Let's have a break when you finish this housework.
3. I often have a snooze after lunch.
4. She will have a holiday next year.
5. Will you have a dance with me?

V. Tìm lỗi sai trong câu và chọn đáp án đúng:

1. b
2. a
3. b
4. c
5. a

VI. Điền cụm Collocation đúng vào chỗ trống:

1. have a birthday
2. have a discussion
3. had an argument
4. have a fight
5. have a competition

VII. Nghe đoạn audio sau và điền từ cụm từ còn thiếu vào chỗ trống:

1. have an accident
2. have a tooth
3. has a sweet tooth



4. has a dream about
5. had a nightmare

VIII. Điền Collocation thích hợp vào chỗ trống:

1. have a diet
2. have a problem
3. have an experience
4. have a reservation
5. has a business trip
6. have a try
7. have a lot in common
8. has a plan
9. has a feeling
10. had an idea